TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 338/2023/DS-PT
Ngày: 16/8/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2303/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Văn Thị Kim N, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.2 Bà Bùi Thị Diễm Q, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà Q: Ông Lê Hữu T, sinh năm: 1984, địa chỉ: ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

**** Người kháng cáo:***

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Bùi Thị Diễm Q, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Văn Thị Kim N là ông Trần N trình bày:

Bà Văn Thị Kim N (tên thường gọi là Cô 9) có cho ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 13/5/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 03/10/2019 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 12 tháng tiền lãi, với số tiền 36.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 23/5/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 08/10/2019 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 12 tháng tiền lãi, với số tiền 54.000.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 08/6/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15/11/2019 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 11 tháng tiền lãi, với số tiền 16.500.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 15/6/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15/11/2019 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 11 tháng tiền lãi, với số tiền 16.500.000 đồng.

- Lần 5: Ngày 20/7/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 20/02/2020 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 10 tháng tiền lãi, với số tiền 30.000.000 đồng.

- Lần 6: Ngày 27/7/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 27/02/2020 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 10 tháng tiền lãi, với số tiền 45.000.000 đồng.

- Lần 7: Ngày 09/8/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất

1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 19/8/2019 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 09 tháng tiền lãi, với số tiền 27.000.000 đồng.

- Lần 8: Ngày 10/10/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 10/11/2019 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 07 tháng tiền lãi, với số tiền 21.000.000 đồng.

- Lần 9: Ngày 30/11/2019 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 10/12/2019 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 06 tháng tiền lãi, với số tiền 18.000.000 đồng.

- Lần 10: Ngày 21/3/2020 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 21/4/2020 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 02 tháng tiền lãi, với số tiền 3.000.000 đồng.

- Lần 11: Ngày 19/4/2020 (âm lịch), ông T và bà Q vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 19/5/2020 (âm lịch). Từ khi vay, ông T và bà Q có đóng được 01 tháng tiền lãi, với số tiền 4.500.000 đồng.

Tổng số tiền ông T và bà Q đã vay của bà N là 2.200.000.000 đồng. Tất cả các lần vay, ông T và bà Q là người nhận tiền và viết biên nhận. Từ tháng 5/2020 (âm lịch) đến nay ông T và bà Q không thanh toán tiền lãi. Tất cả các khoản vay đều đã hết thời hạn, tuy nhiên ông T và bà Q không trả nợ gốc theo thỏa thuận cho bà N, bà N đã nhiều lần yêu cầu ông T và bà Q trả tiền nợ gốc và tiền lãi nhưng ông T, bà Q không thực hiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà Q có nghĩa vụ liên đới cùng ông T trả số tiền 100.000.000 đồng đối với khoản vay ngày 21/3/2020 (âm lịch).

Nay bà Văn Thị Kim N yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc là 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi. Bà Văn Thị Kim N yêu cầu ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) đối với khoản vay ngày 21/3/2020 (âm lịch), không yêu cầu tính tiền lãi. Đồng thời, bà N yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, cũng không gửi văn bản trình

bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Kim N.

Do không tiến hành hoà giải được nên Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị Kim N, cụ thể:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Văn Thị Kim N số tiền vay là 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm triệu đồng), ghi nhận bà Văn Thị Kim N không yêu cầu tính tiền lãi.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị Kim N số tiền vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), ghi nhận bà Văn Thị Kim N không yêu cầu tính tiền lãi.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Kim N đối với yêu cầu buộc bà Bùi Thị Diễm Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) của khoản vay ngày 21/3/2020.

3. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phong tỏa tài sản của Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q đối với phần đất thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. Biện pháp khẩn cấp tạm thời này để đảm bảo thi hành án cho bà Văn Thị Kim N và Tòa án sẽ ra quyết định hủy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp pháp luật quy định.

Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm đã được áp dụng theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 10/2022/QĐ-BPBĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M buộc gửi tài sản có giá trị bảo đảm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào tài khoản số tiết kiệm số 72110.0029.01025 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch M.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/5/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q nộp đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn yêu cầu xem xét lại phần lãi đã trả cho nguyên đơn theo chứng cứ là bản ghi âm mà bị đơn cung cấp tại phiên toà phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị Kim N yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay là 2.100.000.000 đồng và yêu cầu ông T trả số tiền 100.000.000 đồng.

Theo các biên nhận mà nguyên đơn cung cấp như sau:

- Biên nhận ghi ngày 13/5 (AL)/2019 thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 200.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 23/5/2019 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 300.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 08/6/2019 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 100.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 15/6/2019 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 100.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 20/7/2019 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 200.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 27/7/2019 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 300.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 09/8/2019 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 200.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 10/10/2019 thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 200.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 30/11/2019 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 200.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 19/4/2020 (AL) thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q có mượn cô chín số tiền 300.000.000 đồng và có chữ ký của ông T, bà Q.

- Biên nhận ghi ngày 21/3/2020 thể hiện ông Nguyễn Văn T có mượn cô 9 số tiền 100.000.000 đồng và có chữ ký của ông T.

Tổng cộng số tiền ông T, bà Q đã mượn là 2.100.000.000 đồng (hai tỷ, một trăm triệu đồng) và số tiền ông T đã mượn là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)

Theo Kết luận giám định số: 417/2022/KL-KTHS ngày 13/9/2022 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bến Tre xác định chữ ký mang tên Nguyễn Văn T, chữ ký mang tên Bùi Thị Diễm Q, chữ viết "Nguyễn Văn T" và chữ viết "Bùi Thị Diễm Q" trong giấy nhận nợ nêu trên so với mẫu chữ ký, chữ viết trên các mẫu tài liệu so sánh là do ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q ký tên và viết họ tên. Đồng thời theo xác nhận của địa phương thể hiện bà Văn Thị Kim N là con thứ 9 trong gia đình nên thường gọi là cô chín. Do đó có cơ sở xác định việc ông T, bà Q có mượn của bà Văn Thị Kim N số tiền là 2.100.000.000 đồng, và ông T có mượn số tiền của bà Văn Thị Kim N là 100.000.000 đồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Văn Thị Kim N số tiền vay là 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm triệu đồng), buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị Kim Nsố tiền vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) là có cơ sở.

[3] Đối với yêu cầu về việc tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của ông T, bà Q là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà N cung cấp đủ chứng cứ chứng minh sự cần thiết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và thực hiện biện pháp bảo đảm theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm, gửi tài sản có giá trị bảo đảm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch M, thực hiện đủ thủ tục đúng theo quy định của pháp luật nên ngày 10 tháng 8 năm 2022 Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2022/QĐ-BPKCTT phong tỏa tài sản của ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q là phần đất thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này bị khiếu nại và đã được giải quyết xong. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giải quyết theo yêu cầu huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[4] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu được khấu trừ số tiền lãi đã trả dư vào số nợ gốc nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Đoạn lượt ghi âm và trích sao kê tài khoản mà đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp tại phiên tòa hôm nay không chứng minh việc bị đơn đã trả lãi 80.000.000 đồng/tháng cho nguyên đơn là trả cho khoản vay nào, trả cho ai và trả vào thời điểm nào, không có biên nhận hay nội dung chuyển khoản gì liên quan đến số nợ 2.200.000.000 đồng, đồng thời phía nguyên đơn cũng không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Q.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T, bà Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Diễm Q.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Cụ thể:

Áp dụng các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị Kim N, cụ thể:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Văn Thị Kim N số tiền vay là 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm triệu đồng), ghi nhận bà Văn Thị Kim N không yêu cầu tính tiền lãi.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị Kim N số tiền vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), ghi nhận bà Văn Thị Kim N không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Kim N đối với yêu cầu bà Bùi Thị Diễm Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) của khoản vay ngày 21/3/2020.

3. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, phong tỏa tài sản của Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q đối với phần đất thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. Việc huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời này được thực hiện theo quy định tại các Điều 138, 139, 140, 141, 142 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm đã được áp dụng theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 10/2022/QĐ-BPBĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022

của Tòa án nhân dân huyện M buộc gửi tài sản có giá trị bảo đảm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào tài khoản số tiết kiệm số 72110.0029.01025 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch M.

4. Về chi phí thu thập chứng cứ:

Ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 4.770.000 đồng (Bốn triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng). Do bà Văn Thị Kim N đã nộp chi phí tạm ứng nên ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Văn Thị Kim N số tiền 4.770.000 đồng (Bốn triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Diễm Q mỗi người phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Diễm Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông T, bà Q đã nộp theo biên lai thu số 0006623, 0006622, cùng ngày 01/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Minh Đạt